

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/07/2014-30/09/2014)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2014	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/07/2014-30/09/2014	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
TÀI SẢN			2.170.087.804.784	2.330.040.674.105
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		1.400.426.117.321	1.535.659.984.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.849.791.723	71.157.415.931
1. Tiền	111		5.849.791.723	71.157.415.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.326.397.570	31.052.571.428
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.326.397.570	31.052.571.428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		623.930.098.529	552.976.031.529
1. Phải thu của khách hàng	131		318.858.919.653	264.772.913.064
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	260.399.220.293	292.409.054.781
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	54.527.689.172	5.649.794.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(9.855.730.589)	(9.855.730.589)
IV. Hàng tồn kho	140		681.683.658.966	834.190.419.313
1. Hàng tồn kho	141	V.07	681.683.658.966	834.643.222.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(452.802.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.636.170.533	46.283.545.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.704.353.412	11.992.966.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.659.180.952	32.996.131.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.272.636.169	1.294.448.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		769.661.687.463	794.380.690.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.247.782.963	38.857.028.969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	42.247.782.963	38.857.028.969
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	220	V.08	634.776.930.709	659.780.230.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	535.367.683.744	529.803.820.854
- Nguyên giá	222		968.619.178.959	952.440.586.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(433.251.495.215)	(422.636.765.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	8.225.005.849	8.480.820.044
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.598.131.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.373.126.082)	(10.117.311.887)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	91.184.241.116	121.495.589.838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	89.141.374.000	91.142.323.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(12.113.769.384)	(10.112.819.634)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.495.599.791	4.601.106.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.495.599.791	4.601.106.573
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.170.087.804.784	2.330.040.674.105
NGUỒN VỐN			2.170.087.804.784	2.330.040.674.105
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.297.375.539.978	1.474.098.095.200
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.541.945.045	1.398.691.600.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.108.611.387.059	1.178.722.775.603
2. Phải trả cho người bán	312		30.310.890.028	93.068.208.618
3. Người mua trả tiền trước	313		3.076.004.431	31.098.496.907
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	5.962.129.732	7.507.639.185
5. Phải trả công nhân viên	315		25.739.453.515	23.146.291.584
6. Chi phí phải trả	316	V.11	13.316.900.840	5.051.920.742
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	33.824.586.867	53.961.651.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	1.700.592.573	6.134.615.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	330		74.833.594.933	75.406.494.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		982.640.000	1.555.540.000
4. Vay dài hạn	334	V.09b	73.850.954.933	73.850.954.933
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		872.712.264.806	855.942.578.905
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.14	872.712.264.806	855.942.578.905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		107.083.910.486	107.083.910.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.982.192.758	32.982.192.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.879.741.562	46.110.055.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.170.087.804.784	2.330.040.674.105
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		19.229.549.954	28.191.292.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.664.052.531	10.703.991.527
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		292.036.568	3.714.350.595
USD			13.467,41	174.314
EUR			1.415	1.415
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập bảng



Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/07 đến 30/09		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	557.161.396.344	870.667.593.955	557.161.396.344	870.667.593.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	531.010.388	433.767.699	531.010.388	433.767.699
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-02)	10	VI.01	556.630.385.956	870.233.826.256	556.630.385.956	870.233.826.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	486.024.372.562	825.280.839.757	486.024.372.562	825.280.839.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.606.013.394	44.952.986.499	70.606.013.394	44.952.986.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.651.183.337	13.448.250.388	10.651.183.337	13.448.250.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.775.378.273	23.443.466.017	20.775.378.273	23.443.466.017
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.761.158.875	22.457.317.829	18.761.158.875	22.457.317.829
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.364.251.623	22.998.201.581	17.364.251.623	22.998.201.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	22.033.140.217	11.033.949.163	22.033.140.217	11.033.949.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.084.426.618	925.620.126	21.084.426.618	925.620.126
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.954.129.905	77.009.077	3.954.129.905	77.009.077
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.590.281.265	8.302.914	3.590.281.265	8.302.914
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		363.848.640	68.706.163	363.848.640	68.706.163
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21.448.275.258	994.326.289	21.448.275.258	994.326.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.678.589.357	248.581.572	4.678.589.357	248.581.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.769.685.901	745.744.717	16.769.685.901	745.744.717
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	266	24	266	24

Lập bảng



Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

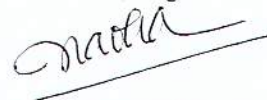
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế	
			Niên độ này	Niên độ trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.448.275.258	994.326.289
2. Điều chỉnh cho các khoản			25.589.129.211	18.370.286.700
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.973.098.077	3.956.214.595
- Các khoản dự phòng	03		1.548.146.946	311.202.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(725.923.025)	1.696.660
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.967.351.662)	(8.356.144.384)
- Chi phí lãi vay	06		18.761.158.875	22.457.317.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.037.404.469	19.364.612.989
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(144.462.882.429)	(180.775.654.600)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		152.959.563.151	624.238.799.677
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(26.946.967.067)	(21.308.745.526)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.605.880.229)	3.663.422.134
- Tiền lãi vay đã trả	13		4.173.359.042	4.170.281.112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.819.336.797)	(11.182.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	11.854.406.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		30.363.652.661	(30.748.716.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.698.912.801	430.447.223.560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.205.169.580)	(10.815.710.884)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.545.454.545	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.125.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.851.173.858	23.876.900.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.268.330.262	2.127.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.665.210.915)	8.063.316.373
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		516.734.514.233	502.365.747.984
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(586.845.902.777)	(943.278.546.244)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.955.860.575)	(5.387.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.067.249.119)	(446.299.880.260)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(66.033.547.233)	(7.789.340.327)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		71.157.415.931	22.422.971.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		725.923.025	(1.696.660)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	5.849.791.723	14.631.935.004

Lập bảng

Nguyễn Minh Tân

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 28 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Bùi Văn Lang



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GIAI ĐOẠN TỪ 01/07/2014-30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-001, đăng ký lần đầu ngày 13/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/09/2014.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-009, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/08/2014.
- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

- Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2014, đặt tại số 62 đường Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

II. NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

cây. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 30/06/2014
1 USD	21.245 VNĐ/USD	21.267 VNĐ/USD
1 EUR	26.921 VNĐ/EUR	28.882 VNĐ/EUR
1 AUD	18.629 VNĐ/AUD	19.887 VNĐ/AUD

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tiền mặt	564.273.760	547.027.537
Tiền gửi ngân hàng	5.285.517.963	70.610.388.394
Tổng cộng	5.849.791.723	71.157.415.931
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư ngắn hạn	15.326.397.570	31.052.571.428
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	15.326.397.570	31.052.571.428
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	7.200.000.000
Cổ phiếu	72.055.143.384 (c)	72.055.143.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(12.113.769.384) (d)	(10.112.819.634)
Tổng cộng	89.141.374.000	91.142.323.750

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công. Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
Tổng cộng			72.055.143.384

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	(382.471.350)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(11.731.298.034)
Tổng cộng		(12.113.769.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước cho người bán	260.399.220.293	292.409.054.781
Phải thu dài hạn khác	42.247.782.963	38.857.028.969
Tổng cộng	302.647.003.256	331.266.083.750

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	182.083.516.753	159.195.266.329
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	42.247.782.963	38.857.028.969
	224.331.299.716	198.052.295.298

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Phải thu khác	54.527.689.172	5.649.794.273

<i>(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<i>Lãi phải thu từ nông dân trồng mía</i>	<i>9.998.174.709</i>	<i>4.040.313.984</i>
<i>Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía</i>	<i>102.824.043</i>	<i>175.370.435</i>
<i>Thuế TNCN trả hộ nhân viên</i>	<i>331.778.792</i>	<i>313.232.085</i>
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>42.772.391.258</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.322.520.370</i>	<i>1.120.877.769</i>
Tổng cộng	54.527.689.172	5.649.794.273

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số dư đầu năm	(9.855.730.589)	(6.564.925.436)
Tăng dự phòng trong năm		(3.531.537.138)
Sử dụng dự phòng trong năm		-
Hoàn nhập		240.731.985
Số dư cuối năm	(9.855.730.589)	(9.855.730.589)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Hàng mua đang đi đường	18.142.890.310	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	92.040.446.510	66.021.159.445
Công cụ, dụng cụ	17.271.036.622	14.281.501.555
Sản phẩm dở dang	77.020.006.933	51.633.944.932
Thành phẩm sản xuất	459.083.086.847	603.101.305.726
Hàng hóa	18.126.191.744	24.803.279.242
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>681.683.658.966</u>	<u>834.643.222.117</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(452.802.804)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>681.683.658.966</u>	<u>834.190.419.313</u>

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/07/2014	165.314.403.558	750.731.080.708	26.903.016.544	9.492.085.216	952.440.586.026
Mua sắm mới			2.452.924.822	286.777.273	2.739.702.095
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.970.277.810	10.153.448.132			18.123.725.942
Giảm khác					-
Thanh lý, nhượng bán		(4.425.613.392)	(259.221.712)		(4.684.835.104)
Tại ngày 30/09/2014	<u>173.284.681.368</u>	<u>756.458.915.448</u>	<u>29.096.719.654</u>	<u>9.778.862.489</u>	<u>968.619.178.959</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/07/2014	83.729.907.119	323.930.764.705	10.565.332.392	4.410.760.956	422.636.765.172
Khấu hao trong năm	1.680.648.543	9.198.506.007	623.330.309	214.799.023	11.717.283.882
Thanh lý, nhượng bán		(843.332.127)	(259.221.712)		(1.102.553.839)
Tại ngày 30/09/2014	<u>85.410.555.662</u>	<u>332.285.938.585</u>	<u>10.929.440.989</u>	<u>4.625.559.979</u>	<u>433.251.495.215</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/07/2014	81.584.496.439	426.800.316.003	16.337.684.152	5.081.324.260	529.803.820.854
Tại ngày 30/09/2014	<u>87.874.125.706</u>	<u>424.172.976.863</u>	<u>18.167.278.665</u>	<u>5.153.302.510</u>	<u>535.367.683.744</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2014	346.090.052	7.153.984.910	2.617.236.925	10.117.311.887
Tăng trong kỳ	49.134.285	183.085.891	23.594.019	255.814.195
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	395.224.337	7.337.070.801	2.640.830.944	10.373.126.082
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2014	666.351.879	7.605.088.048	209.380.117	8.480.820.044
Tại ngày 30/09/2014	617.217.594	7.422.002.157	185.786.098	8.225.005.849

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tổng số chi phí XDCB dở dang	91.184.241.116	121.495.589.838
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.218.727	23.512.218.727
- Các dự án tại Công ty	17.231.535.664	12.582.520.178
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	27.464.039.124	29.202.419.486
- Các dự án tại nhà máy Trị An	6.832.612.828	15.580.147.284
- Các dự án tại Thành Long	947.665.236	935.907.608
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	5.182.376.555	39.682.376.555
- Chi phí sửa chữa lớn	10.013.792.982	-
Cộng	91.184.241.116	121.495.589.838

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.077.784.833.867	1.131.301.799.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	30.826.553.192	47.420.976.571
Tổng cộng	<u>1.108.611.387.059</u>	<u>1.178.722.775.603</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	231.432.674.624	177.396.807.072
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	299.399.713.558	119.921.509.735
- Ngân hàng Maybank	40.000.000.000	82.950.000.000
- Ngân hàng VB -CN TP. HCM	20.049.336.241	62.375.485.000
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	85.714.419.361	133.333.722.670
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	34.891.250.820	53.083.901.975
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	46.403.174.989	99.939.163.888
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	16.806.710.176	33.923.967.734
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	59.604.861.306	59.604.861.306
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	38.859.433.072	38.859.433.072
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	45.120.315.120	45.120.315.120
- Ngân hàng ANZ	159.502.944.600	224.792.631.460
Tổng cộng	<u>1.077.784.833.867</u>	<u>1.131.301.799.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	2.282.000.000	5.943.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	9.346.082.392	12.941.098.449
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	17.185.500.000	22.844.000.000
Tổng cộng	30.826.553.192	47.420.976.571

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Các khoản vay dài hạn	73.850.954.933	73.850.954.933
Tổng cộng	73.850.954.933	73.850.954.933

(*) Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	14.718.029.289	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	9.255.969.000	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	23.851.245.042	23.851.245.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	26.025.711.602	26.025.711.602
Tổng cộng	73.850.954.933	73.850.954.933

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Thuế GTGT	1.064.972.923	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.743.930	305.845.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.805.523.969	6.946.271.409
Thuế thu nhập cá nhân	55.566.850	162.796.884
Các loại thuế khác	14.322.060	6.292.980
Tổng cộng	<u>5.962.129.732</u>	<u>7.507.639.185</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Chi phí xử lý kiểm kê		554.130.220
Chi phí kiểm toán, tư vấn	1.974.855.871	-
Chi phí vận chuyển	2.927.305.080	-
Chiết khấu, giảm giá hệ HTPP	2.688.217.967	1.966.863.130
Chi phí sửa chữa lớn	2.955.120.187	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.202.872.075	1.705.360.065
Chi phí lương, công tác phí HTPP	973.734.004	429.915.859
Trợ giá mía cho 2 nhà máy	192.309.094	319.788.534
Chi phí phải trả khác	402.486.562	75.862.934
Tổng cộng	<u>13.316.900.840</u>	<u>5.051.920.742</u>

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	715.538.974	702.385.831
Kinh phí công đoàn	311.664.948	311.467.548
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.850.000	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	32.604.532.945	52.812.448.383
Tổng cộng	<u>33.824.586.867</u>	<u>53.961.651.762</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	96.039.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	7.980.529.025	13.906.050.812
Cổ tức phải trả	1.734.226.700	33.158.099.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.300.610.989	3.300.610.989
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	365.058.656	407.753.134
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	17.457.300.000	-
Các khoản phải trả khác	1.670.768.172	1.916.394.345
Tổng cộng	<u>32.604.532.945</u>	<u>52.812.448.383</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số dư đầu kỳ	6.134.615.866	9.357.345.132
Tăng trong kỳ		4.668.590.197
Giảm trong kỳ	(4.434.023.293)	(7.891.319.463)
Số cuối kỳ	<u>1.700.592.573</u>	<u>6.134.615.866</u>

14. Vốn chủ sở hữu

a Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 1/1/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	41.848.242.528
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.318.354.160
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>629.949.180.000</u>	<u>39.817.240.000</u>	<u>107.083.910.486</u>	<u>32.982.192.758</u>	<u>46.110.055.661</u>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.769.685.901
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	<u>629.949.180.000</u>	<u>39.817.240.000</u>	<u>107.083.910.486</u>	<u>32.982.192.758</u>	<u>62.879.741.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Cổ tức

Ngày 27 tháng 06 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 174/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 25/07/2014.

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.769.685.901	745.744.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	31.497.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	266	24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	554.396.610.874	858.087.336.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.764.785.470	12.580.257.926
Tổng cộng	557.161.396.344	870.667.593.955
Các khoản giảm trừ	531.010.388	433.767.699
Doanh thu thuần	556.630.385.956	870.233.826.256
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	485.097.851.878	821.530.258.061
Giá vốn cung cấp dịch vụ	926.520.684	3.750.581.696
Tổng cộng	486.024.372.562	825.280.839.757
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
3. Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.310.021	285.483.798
Lãi từ đầu tư trồng mía	6.016.428.382	8.914.611.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.460.000	
Doanh thu tài chính khác	4.413.984.934	4.248.155.390
Tổng cộng	10.651.183.337	13.448.250.388

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	18.761.158.875	22.457.317.829
Dự phòng (hoàn nhập)giảm giá chứng khoán	2.000.949.750	311.202.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.019.648	94.588.780
Chi phí tài chính khác	12.250.000	580.357.408
Tổng cộng	20.775.378.273	23.443.466.017

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.966.271.777	6.361.596.626
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	686.832.749	281.772.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.420.908	468.543.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.724.472.860	13.027.224.165
Chi phí bằng tiền khác	3.726.253.329	2.859.064.851
Tổng cộng	17.364.251.623	22.998.201.581

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.595.151.100	5.940.813.913
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.733.258.743	130.474.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.421.635	526.467.930
Thuế, phí lệ phí	35.194.620	94.037.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.605.084	1.561.819.966
Chi phí bằng tiền khác	5.600.509.035	2.780.335.439
Tổng cộng	22.033.140.217	11.033.949.163

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.545.454.545	-
Thu nhập khác	408.675.360	77.009.077
Tổng cộng	3.954.129.905	77.009.077

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	3.582.281.265	-
Chi phí khác	8.000.000	8.302.914
Tổng cộng	3.590.281.265	8.302.914

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.448.275.258	994.326.289
Các khoản điều chỉnh	(181.960.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.266.315.258	994.326.289
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.678.589.357	248.581.572
2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.769.685.901	745.744.717

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường

Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Phải thu	-	-
	Phải trả	9.461.031	19.406.030
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Phải thu	1.713.473.411	27.094.472.503
	Phải trả	927.802.121	-
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Phải thu		14.453.625.001
	Phải trả	378.438.853	359.941.853
4	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Phải thu	1.120.000	29.700.000
	Phải trả	26.595.000	26.595.000
5	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Phải thu	125.000.000	-
	Phải trả	3.694.199.927	3.694.199.927

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như

	Chi tiết	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	28.720.993	11.747.474
	Bán hàng		21.819.720
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	251.404.143	810.000.000
	Bán hàng	4.318.501.000	109.462.950.175
	Doanh thu tài chính	876.074.939	
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	40.339.172.126	
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.485.369.711	4.019.075.282
	Doanh thu tài chính	509.040.116	
4	Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ Phần		
	Chi trả cổ tức	3.853.447.525	
5	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	27.000.000	
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.592.381	
6	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Cho vay	125.000.000	
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.607.146.231

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

II. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/07/2014-30/09/2014 so với giai đoạn 01/07/2013-30/09/2013:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Giai đoạn từ 1/7/2014- 30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013- 30/09/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	23.248.765.008	1.305.528.289	21.943.236.719	1680,79%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(1.800.489.750)	(311.202.000)	(1.489.287.750)	-478,56%
Tổng cộng	21.448.275.258	994.326.289	20.453.948.969	-2057,07%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/07/2014-30/09/2014 so với giai đoạn 01/07/2013-30/09/2013:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 21,94 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ tăng 1680,79%, do:

- Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 36,01% tuy nhiên giá vốn hàng bán lại giảm 41,11% so với cùng kỳ năm 2013 nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 57,07%.

- Chi phí tài chính kỳ này giảm 2,67 tỷ đồng tương đương giảm 11,38% so với cùng kỳ năm ngoài. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 3,70 tỷ đồng, tương đương giảm 16,46%.

- Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoài 24,50%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 99,68% so với cùng kỳ năm trước, do: trước đây nhà máy Đường Biên Hòa Tây Ninh và nhà máy Đường Biên Hòa Trị An được xem là hai bộ phận sản xuất của Công ty, nên tất cả các chi phí phát sinh tại hai nhà máy được hạch toán vào chi phí sản xuất. Từ năm 2014 nhằm đánh giá hiệu quả trong công tác quản lý, công ty đã điều chỉnh các chi phí liên quan đến công tác quản lý tại hai nhà máy sang chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp.

- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm 1,49 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ giảm 478,56%

- Trong kỳ này Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 2 tỷ đồng, nhận cổ tức từ đầu tư cổ phiếu 0,2 tỷ đồng, trong khi đó cùng kỳ năm ngoài Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán SEC là 551,75 triệu đồng và hoàn nhập dự phòng chứng khoán NHS là 240,55 triệu đồng.

Lập biểu

Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Lang